

Bản án số: 24/2019/HS-ST
Ngày 08-5-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy

Ông Đỗ Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tình - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Tăng Văn Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 24/2019/TLST-HS ngày 18 tháng 4 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Hà Văn T, sinh ngày 04 tháng 9 năm 1993, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn K, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn T và bà Dương Thị T; vợ con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 10 tháng 12 năm 2018, thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 19 tháng 12 năm 2018; có mặt.

2. Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 01 tháng 11 năm 1993, tại Hải Phòng. Nơi ĐKKHKT và cư trú: Xóm 1, Thôn L, xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B và bà Trương Thị G; vợ: Hoàng Thị H; chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 10 tháng 12 năm 2018, thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 19 tháng 12 năm 2018; có mặt.

- Bị hại: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có yêu cầu xin vắng mặt)

- Người làm chứng: Anh Bùi Quang T, anh Tống Tam C, bà Bùi Thị L, chị Nguyễn Thị T; vắng mặt. Ông Hà Văn T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có quan hệ quen biết vào tháng 5 năm 2018, chị Nguyễn Thị L vay của T 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận chị L thanh toán trong thời gian 50 ngày, mỗi ngày chị L phải trả cho T 500.000đ (năm trăm ngàn đồng). Chị L đã trả cho T 40 ngày, tương ứng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), còn nợ lại 10 ngày, tương đương 5.000.000đ (năm triệu đồng). Tháng 6 tháng 2018 chị L tiếp tục vay của T 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), thời hạn vay là 5 tháng, mỗi tháng chị L phải trả cho T cả gốc và lãi số tiền 10.500.000đ (mười triệu năm trăm ngàn đồng). Chị L mới trả cho T được 4 tháng, tương ứng với 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng), còn nợ lại 10.500.000đ (mười triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng số tiền chị L còn nợ T hai khoản vay trên là 15.500.000đ (mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng). T nhiều lần gọi điện, tìm gặp chị L yêu cầu trả nợ, nhưng chị L không nghe điện thoại, lẩn tránh, không chịu gặp, bị cáo cho rằng chị L trốn nợ nên rất bức xúc. Khoảng 18 giờ 30 phút, ngày 10 tháng 12 năm 2018, T đi xe máy đến đoạn cây xăng A thuộc thôn L, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng thì gặp chị L đang đi xe máy một mình. T liền chặn xe chị L lại, yêu cầu chị L trả nợ. Chị L bảo hiện chỉ có 2.000.000đ (hai triệu đồng) để trả cho T nhưng T không đồng ý. Hai bên lời qua tiếng lại nên bị cáo nảy sinh ý định bắt giữ chị L để đòi nợ. T gọi điện cho Nguyễn Tuấn A là bạn của bị cáo làm quản lý quán G ở địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng nói: *Tôi đi đường bắt được khách vay nợ tiền, tôi đưa về quán bạn xử lý nhé*. Tuấn A đồng ý bảo: *Đưa về quán*. Sau đó, T điện thoại cho Bùi Quang T, sinh 1997 cũng là bạn của bị cáo ở thôn P, xã A, huyện An Dương đến chỗ T. Khi Tiến đến nơi T nhờ T ra đi xe của chị L, còn T ép chị L lên xe T chở về quán G. Khi đến quán G, chị L đứng ngoài gọi điện thoại, không đi vào quán. T liền dùng tay tát vào mặt chị L 3-4 nhát và quát: *Đi vào trong quán*. Nguyễn Tuấn A có mặt ở quán thấy vậy liền nói: *Có việc gì thì đi vào trong quán giải quyết*. Khi vào trong quán T tiếp tục chửi bới và yêu cầu chị L trả nợ số tiền 15.500.000đồng. Chị L nói: *Bây giờ vỡ nợ rồi, chưa có tiền trả*. Nguyễn Tuấn A hỏi T: *Chỗ này là thế nào?* T bảo, đây là khách nợ tiền tôi. Thấy vậy, Tuấn A nói: *Nợ tiền người ta thì phải trả*, chị L không nói gì, T tiếp tục dùng tay tát vào mặt chị L và yêu cầu chị L viết giấy nhận nợ và gọi điện cho người nhà mang tiền đến trả thì mới cho chị L về. Chị L đã gọi điện báo cho người thân việc bị bắt giữ và bảo người thân mang tiền đến theo yêu cầu của các bị cáo. Sau khi nhận điện thoại của chị L, bà L là mẹ đẻ chị L đã đến Công an huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tố giác, cơ quan Công an đến kiểm tra, bắt giữ T, Tuấn A và lập biên bản bắt người phạm tội quả tang như nêu trên.

Tại Cáo trạng số 28/CT-VKS ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng truy tố các bị cáo Hà Văn T và Nguyễn Tuấn A về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà bị cáo Hà Văn T khai nhận: Do có quan hệ quen biết bị cáo cho chị L vay tiền để làm ăn. Hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, tuy nhiên chị L chỉ thanh toán được cho T được một phần công nợ thì không trả nữa. Bị cáo đã nhiều lần đến tìm chị L nhưng chị L đều lần tránh, trốn nợ không gặp, không nghe điện thoại cho đến ngày 10 tháng 12 năm 2018, trên đường về nhà vô tình bị cáo gặp chị L tại cây xăng A thuộc thôn L, xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Hai bên lời qua tiếng lại chị L không hợp tác nên bị cáo đã nảy sinh ý định bắt giữ, đe dọa buộc chị L gọi điện về nhà cho người thân mang tiền đến trả nợ cho bị cáo thì mới cho chị L về nhà như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Ngoài ra bị cáo còn khai nhận do bức xúc trước việc chị L lần tránh không chịu trả nợ trong khi bản thân bị cáo cũng rất khó khăn về kinh tế nên bị cáo đã có hành vi vi phạm pháp luật. Bị cáo xác định hành vi của bản thân là sai trái và rất ân hận nên đã gặp gỡ chị L xin lỗi và xóa toàn bộ khoản nợ còn lại cho chị L để hai bên hòa giải với nhau.

Lời khai của Tuấn A tại phiên tòa: Bị cáo xác định lời khai nhận của bị cáo T trong quá trình điều tra và tại phiên tòa là đúng sự thật. Do nể nang bạn bè nên bị cáo đã có hành vi giúp sức cho T mượn quán G để T thực hiện hành vi bắt giữ chị L. Tại quán G, bị cáo đã có lời nói ủng hộ T để chị L phải gọi điện về cho người thân mang tiền đến trả nợ cho T thì mới thả chị L về như lời khai của T tại phiên tòa.

Bị hại Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa, lời khai của chị L trong quá trình điều tra phù hợp với lời khai của các bị cáo tại phiên tòa. Chị L xác định do bản thân cũng có lỗi đã không trả hết nợ cho bị cáo T dẫn đến việc bị cáo bức xúc đã có hành vi vi phạm pháp luật. Sau khi phạm tội các bị cáo đã bồi thường và xóa hết nợ cho chị nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Sau phần xét hỏi công khai tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa trình bày lời luận tội đối với các bị cáo. Qua phân tích hành vi phạm tội, đánh giá tính chất vụ án, nêu các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

- Áp dụng khoản 1 Điều 169; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Hà Văn T từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng về tội “ Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 169; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Tuấn A từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng về tội “ Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Hà Văn T và Nguyễn Tuấn A.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu sung công 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu vàng, mặt kính trước bị nứt, máy đã qua sử dụng bên trong có chứa sim số 0947664321; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s plus đã qua sử dụng, vỏ màu bạc có ốp lưng nhựa màu đen bên trong có sim số 0382887432 đã thu giữ của các bị cáo Hà Văn T và Nguyễn Tuấn A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về việc vắng mặt của bị hại và người làm chứng: Tại phiên tòa bị hại vắng mặt nhưng đã có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa, người làm chứng vắng mặt. Xét thấy, tại giai đoạn điều tra, bị hại và người làm chứng đã được Cơ quan điều tra lấy lời khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên việc vắng mặt của bị hại và người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử bị cáo tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị hại và người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Vì vậy, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

- Về tội danh và các chứng cứ xác định có tội:

[3] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa về việc bắt giữ chị L và buộc chị L gọi điện về cho người thân mang tiền đến cho bị cáo thì mới được thả về như nội dung nêu trên phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của bị hại, người làm chứng, phù hợp với Biên bản bắt giữ người có hành vi phạm tội quả tang do Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương, thành phố Hải Phòng lập vào hồi 22 giờ, ngày 10 tháng 12 năm 2018 tại Công ty TNHH Dịch vụ G, phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử, xét thấy giữa bị cáo T và người bị hại có quan hệ vay nợ. Bị hại không thực hiện việc trả nợ thì bị cáo có quyền đòi nợ nhưng phải thực hiện quyền của mình theo đúng quy định của pháp luật. Bị cáo đã không thực hiện theo đúng quy định mà đã cùng với bị cáo Tuấn A có hành vi dùng vũ lực bắt giữ bị hại và ép bị hại gọi điện về cho người thân mang tiền đến trả cho bị cáo T thì mới được thả là hành vi Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản.

Bị cáo T và bị cáo Tuấn Anh mặc dù không có sự bàn bạc từ trước nhưng các bị cáo đã tiếp nhận ý trí của nhau ngay tại hiện trường. Bị cáo Tuấn A đã cho bị cáo T mượn địa điểm để bắt giữ chị L và có lời lẽ với bị hại ủng hộ hành vi của bị cáo T nên các bị cáo là đồng phạm trong vụ án.

[4] Tại thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi nêu trên, các bị cáo đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định các bị cáo Hà Văn T, Nguyễn Tuấn A đã có hành vi bắt giữ, đe dọa chị Nguyễn Thị L nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại tại quán G ở thôn C, xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng truy tố các bị cáo về tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là có căn cứ. Căn cứ vào lời khai của bị cáo T và lời khai bị hại, người làm chứng. Các bị cáo đã có hành vi bắt giữ, đánh, đe dọa yêu cầu bị hại gọi điện về cho người thân mang tiền đến trả cho bị cáo T mới thả bị hại về. Hành vi của các bị cáo nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền là 15.500.000 đồng của bị hại.

Từ các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử kết luận các bị cáo Hà Văn T, Nguyễn Tuấn A đồng phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, vi phạm khoản 1 Điều 169 Bộ luật Hình sự.

[5] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến sức khỏe, quyền tự do thân thể và quyền sở hữu tài sản của công dân. Tại thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội do cố ý. Do vậy, đối với hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải xử phạt một mức án thỏa đáng tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo mới có tác dụng cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Hà Văn T, Nguyễn Tuấn A đều không phải chịu tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7] Xét về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Về nhân thân các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội các bị cáo đã bồi thường thiệt hại cho bị hại và xóa toàn bộ khoản nợ còn lại cho bị hại để hai bên hòa giải với nhau, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Mặt khác bị hại xác định cũng có một phần lỗi không thanh toán hết nợ dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo nên các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Hội đồng xét xử, xét thấy đây là vụ án đồng phạm giản đơn, không có sự bàn bạc, chuẩn bị từ trước nên đánh giá vai trò của các bị cáo như sau: Đối với bị cáo T như đã phân tích ở trên bị cáo là người trực tiếp thực hiện hành vi bắt giữ chị Nguyễn Thị L đưa về quán G để giữ, đánh chị L và ép chị L phải gọi điện về cho người thân mang tiền đến trả cho bị cáo mới thả về. Do sợ hãi nên chị L đã gọi điện cho người thân mang tiền đến cho bị cáo. Bị cáo Nguyễn Tuấn A tiếp nhận ý chí của bị cáo T có vai trò giúp sức cho T mượn địa điểm do mình quản lý, có lời nói ủng hộ để giúp T thực hiện hành vi bắt,

giữ chị L đòi tiền mới cho chị L về. Vì vậy, bị cáo T có vai trò chính trong vụ án và cao hơn bị cáo Tuấn Anh nên phải chịu mức hình phạt cao hơn.

[9] Về mức hình phạt: Xét thấy các bị cáo Hà Văn T, Nguyễn Tuấn A chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, ngoài lần phạm tội này các bị cáo luôn tôn T các quy tắc xã hội, chấp hành đúng chính sách, pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, không vi phạm các điều mà pháp luật cấm, chưa bị kết án, bị xử lý hành chính nên áp dụng hình phạt tù nhưng không quá ba năm và không cần thiết buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù mà nên áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và giao các bị cáo về cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú để giám sát giáo dục cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo.

[10] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 6 Điều 169 Bộ luật Hình sự các bị cáo có thể bị phạt tiền. Xét tính chất, mức độ tội phạm của các bị cáo, bản thân các bị cáo việc làm không ổn định nên miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[11] Về xử lý vật chứng: Quá trình giải quyết vụ án, Cơ quan điều tra đã thu giữ 01 điện thoại Iphone 6 Plus màu đen đã qua sử dụng, bên trong có sim số 0382887432 của Nguyễn Tuấn A; 01 điện thoại Iphone 6 màu vàng đã qua sử dụng, bên trong có sim số 0947664321 của Hà Văn T hiện đã chuyển Chi cục thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng giải quyết theo vụ án. Xét đây là các công cụ các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

Đối với chiếc xe mô tô của chị Nguyễn Thị L, Cơ quan điều tra đã giao lại cho chị L sử dụng, chị L xác nhận đã nhận lại chiếc xe và đã bán cho người khác hiện không còn nên không còn gì phải xét.

Đối với chiếc xe mô tô BKS 15 B2 - 355.91 mang tên Hà Văn T, bị cáo đã dùng để đưa chị L từ cây xăng xã A, huyện An Dương về quán G. Quá trình điều tra, ông Hà Văn Tào là bố đẻ của bị cáo trình bày nguồn gốc chiếc xe là do ông mua nhưng cho bị cáo đứng tên dùng làm phương tiện đi lại sử dụng chung cho cả gia đình. Sau đó, do cần tiền chữa bệnh nên gia đình ông đã bán chiếc xe trên cho một người không quen biết. Vì vậy, Cơ quan điều tra không thu giữ được chiếc xe mô tô nói trên. Do chiếc xe mô tô hiện không còn nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết.

- Về trách nhiệm dân sự và các vấn đề khác:

[12] Quá trình bắt giữ chị Nguyễn Thị L, bị cáo Hà Văn T đã có hành vi dùng tay tát vào mặt chị L gây bầm tím vùng mặt. Cơ quan điều tra đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định thương tích của chị L. Tuy nhiên chị L đã có đơn từ chối giám định thương tích với lý do thương tích không lớn, không ảnh hưởng đến sức khỏe của chị L. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Các bị cáo Hà Văn T, Nguyễn Tuấn A đã bồi thường cho chị L số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền viện phí, chữa trị vết thương. Chị L không có yêu cầu đề nghị gì khác nên Hội đồng xét xử không còn gì phải xét.

[13] Trong vụ án này có Bùi Quang T là người được T nhờ đi xe máy của chị L về quán G, nhưng không biết mục đích của T bắt chị L để đòi nợ. Đối với Đinh Trường H, Tống Tam C là những người có mặt tại quán G, nhưng không tham gia vào việc bắt giữ chị L. Cơ quan điều tra xác định Bùi Quang T, Đinh Trường H và Tống Tam C không đồng phạm và không phạm tội nào khác nên không khởi tố là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, bị cáo Hà Văn T còn có hành vi cho vay với lãi suất cao. Tuy nhiên, số tiền thu lợi bất chính chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương, thành phố Hải Phòng không xử lý hình sự là có căn cứ.

[14] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 254, 259, 260 và 326 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Căn cứ khoản 1 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Hà Văn T 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (sáu mươi) tháng về tội “ Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 17, 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Tuấn A 24 (hai mươi tư) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 (bốn tám) tháng về tội “ Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo Hà Văn T, Nguyễn Tuấn A.

Giao bị cáo Hà Văn T cho Ủy ban nhân dân xã A, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Giao bị cáo Nguyễn Tuấn A cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của Bản án đã cho hưởng án treo.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, vỏ màu vàng, mặt kính trước bị nứt, máy đã qua sử dụng bên trong có chứa sim số 0947664321 đã thu giữ của Hà Văn T; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s plus đã qua sử dụng, vỏ màu bạc có ốp lưng nhựa màu đen bên trong có sim số 0382887432 đã thu giữ của Nguyễn Tuấn A.

(Toàn bộ vật chứng nêu trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương và Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016:

Buộc các bị cáo Hà Văn T và Nguyễn Tuấn A mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương;
- Cơ quan thi hành án hình sự huyện An Dương;
- Phòng PV 27 CATP; Phòng PC 81 CATP; Sở Tư pháp HP;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- Bị cáo, bị hại.
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hương

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Cơ quan điều tra Công an huyện An Dương;
- Cơ quan thi hành án hình sự huyện An Dương;
- Phòng PV 27 CATP; Phòng PC 81 CATP; Sở Tư pháp HP;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- Bị cáo, bị hại.
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hương